

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	10 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch
Bà Phạm Nguyên Hạnh	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Bà Bùi Thị Lý	Thành viên (Từ ngày 04/5/2020)
Bà Lương Thị Hữu	Thành viên (Trước ngày 04/5/2020)
Ông Tạ Minh Tân	Thành viên (Trước ngày 04/5/2020)
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên (Trước ngày 04/5/2020)

Ban Giám đốc

Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hữu Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lý	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Thị Phương Hoa

Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 26 tháng 8 năm 2020

Số: 14/2020/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 26/8/2020, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các vấn đề sau của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc:

Thuyết minh số 21: tại đó mô tả Tổng công ty không thuyết minh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công trên thuyết minh "Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán" của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020Mẫu số B01a - DN/HN
Đơn vị tính: VND
01/01/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		416.809.659.094	480.448.412.845
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.048.664.794	26.621.883.756
1. Tiền	111	5	17.048.664.794	19.621.883.756
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230.250.000.000	310.900.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.1	230.250.000.000	310.900.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.127.874.763	85.808.528.564
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	52.028.288.449	41.118.131.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.896.121.543	8.249.933.837
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.2	30.682.400.000	37.682.400.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.398.786.348	12.635.785.215
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(13.877.721.577)	(13.877.721.577)
IV- Hàng tồn kho	140		75.209.456.603	47.940.114.149
1. Hàng tồn kho	141	11	75.209.456.603	47.940.114.149
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5.173.662.934	9.177.886.376
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.235.569.994	1.449.990.016
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	1.938.092.940	7.727.896.360
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		198.549.231.004	215.027.054.213
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	10.000.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7.3	-	10.000.000.000
II- Tài sản cố định	220		103.109.006.843	93.130.887.314
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	103.109.006.843	93.130.887.314
- Nguyên giá	222		268.125.495.509	254.782.558.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(165.016.488.666)	(161.651.671.647)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		178.260.572	178.260.572
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(178.260.572)	(178.260.572)
III- Đầu tư tài chính dài hạn	250		82.834.300.823	98.832.450.031
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.4	75.580.300.823	90.994.865.031
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.4	9.730.994.000	9.730.994.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.4	(2.476.994.000)	(1.893.409.000)
IV- Tài sản dài hạn khác	260		12.605.923.338	13.063.716.868
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	12.605.923.338	13.063.716.868
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		615.358.890.098	695.475.467.058

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020		01/01/20	
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		324.204.221.487		291.991.838.667	
I- Nợ ngắn hạn	310		322.866.427.314		291.137.533.697	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	31.242.998.315		19.915.884.510	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.962.992.707		2.435.923.128	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	4.320.234.098		1.014.112.102	
4. Phải trả người lao động	314		87.722.396.567		85.082.707.325	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-		1.508.488.828	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	26.078.760.520		2.258.820.148	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	24.035.794.000		16.258.900.000	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-		47.663.253.647	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		146.503.251.107		114.999.444.009	
II- Nợ dài hạn	330		1.337.794.173		854.304.970	
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	1.337.794.173		854.304.970	
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		291.154.668.611		403.483.628.391	
I- Vốn chủ sở hữu	410		291.154.668.611		403.483.628.391	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	135.500.000.000		135.500.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135.500.000.000		135.500.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	4.758.750.000		4.758.750.000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	4.080.000.000		-	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	31.766.114.529		83.296.114.529	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	96.140.347.615		161.179.227.526	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		73.632.027.544		63.685.081.638	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.508.320.071		97.494.145.888	
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		18.909.456.467		18.749.536.336	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		615.358.890.098		695.475.467.058	

151
 ÔN
 NH
 ỀM
 N
 TRUN

Hưng Yên, ngày 26 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Cáp Thị Chinh

Trần Thị Hường

Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/6/2020	đến 30/6/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	285.411.847.667	380.660.148.171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	285.411.847.667	380.660.148.171
4. Giá vốn hàng bán	11	23	185.597.640.842	235.661.604.813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		99.814.206.825	144.998.543.358
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.426.817.449	7.793.571.691
7. Chi phí tài chính	22	25	935.863.810	60.364.754
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	242.260.670	20.169.205
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		6.262.330.304	9.660.463.528
9. Chi phí bán hàng	25	26.1	42.574.397.935	48.175.111.555
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	45.349.693.103	50.247.460.719
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		23.643.399.730	63.969.641.549
12. Thu nhập khác	31	27	621.102.369	153.937.071
13. Chi phí khác	32	28	59.501.375	264.685
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		561.600.994	153.672.386
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.205.000.724	64.123.313.935
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3.873.312.471	10.058.285.969
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	483.489.203	185.050.722
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.848.199.050	53.879.977.244
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		22.508.320.071	51.829.677.897
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.660.121.021)	2.050.299.347
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.661	3.825

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hưng Yên, ngày 26 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Cáp Thị Chinh



Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.205.000.724	64.123.313.935
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.327.381.948	9.000.141.091
- Các khoản dự phòng	03		(47.079.668.647)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.706.819.101)	(23.215.463.528)
- Chi phí lãi vay	06		231.444.779	20.169.205
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(25.022.660.297)	49.928.160.703
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.315.122.757)	(33.147.931.103)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.269.342.454)	12.153.406.836
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		9.168.684.609	(20.840.280.218)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		457.793.530	220.544.792
- Tiền lãi vay đã trả	14		(231.444.779)	(20.169.205)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(231.573.958)	(8.934.075.991)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		650.500.000	2.050.650.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.162.389.000)	(3.722.097.466)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(55.955.555.106)	(2.311.791.652)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.693.839.936)	(30.167.599.936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		533.395.000	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.000.000.000)	(98.650.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		167.650.000.000	164.700.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.888.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.414.637.080	14.569.139.834
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		93.904.192.144	53.439.539.898
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.001.250.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		65.941.094.000	11.595.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(58.164.200.000)	(11.595.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(58.300.000.000)	(56.160.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(47.521.856.000)	(56.160.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.573.218.962)	(5.032.251.754)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.621.883.756	30.369.324.665
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	17.048.664.794	25.337.072.911

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

Người lập biểu



Cát Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương



Hưng Yên, ngày 26 tháng 8 năm 2020
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, gia công và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	Số 594 Lê Thánh Tông, Phường Dịch vụ vận tải, xuất nhập Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm may mặc
2 Công ty Cổ phần May Sơn Động	Thôn Mặn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất sản phẩm dệt may
C Các công ty liên kết		
1 Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490 Nguyễn Công Trứ, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm dệt may
3 Cổ phần CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2	Khu làng nghề, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may

Tổng số các công ty con: 02

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Các công ty con được hợp nhất:**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Công ty mẹ (%)	
			30/6/2020	01/01/2020
1	Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phú Cù, Tỉnh Hưng Yên.	51,00	51,00
2	Công ty Cổ phần May Sơn Động	Thôn Mẫn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang.	78,40	78,40

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Tổng công ty May Hưng Yên - CTCP (%)	
			30/6/2020	01/01/2020
1	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490, Nguyễn Công Trứ, Phường Ninh Sơn, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	42,50	42,50
2	Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	32,02	32,02
3	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2	Khu làng nghề, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	30,00	30,00

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tổng công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2020 của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Giám đốc Tổng công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn). Các khoản cho vay được ghi số kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết thì Tổng công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi và các khoản tạm ứng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ trường hợp được đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 11
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

Các tài sản là máy móc thiết bị thuộc dây chuyền may liên tục, mà từng tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Ban Giám đốc Tổng công ty xác định các tài sản này thuộc dây chuyền may và nếu để độc lập từng tài sản sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh vì vậy được phản ánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

như tài sản cố định hữu hình. Ban Giám đốc Tổng công ty cho rằng việc phản ánh như vậy phù hợp với đặc thù hoạt động của Tổng công ty và không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty.

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính mẫu đã hết khấu hao.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí khác là các chi phí thực tế bỏ ra để có được quyền sử dụng 14.875,4m² đất tại Thôn Đình Cao, Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên trong 49 năm, kể từ ngày 17/12/2009 đến ngày 15/9/2058, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD561065 ngày 06/5/2011 do UBND tỉnh cấp); các chi phí thực tế bỏ ra để có được quyền sử dụng 37.712 m² đất tại Thôn Mặn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang trong 50 năm, kể từ ngày 20/11/2008 đến ngày 20/11/2058, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD172529 ngày 14/10/2009) và các chi phí thực tế phát sinh khác. Chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê và thời gian ước tính.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả kinh phí công đoàn, cổ tức phải trả, phải trả về ốm đau, thai sản và phải trả khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã gia công và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuế đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.20 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty là khoản phải trả người bán, vay và nợ thuê tài chính và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với một số bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 16, 18, 20, 22, 37.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)
5. TIỀN

	<u>30/6/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Tiền mặt	2.543.389.170	5.824.154.583
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.505.275.624	13.797.729.173
Cộng	<u>17.048.664.794</u>	<u>19.621.883.756</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Ngắn hạn	52.028.288.449	41.118.131.089
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	27.496.740.612	1.339.671.873
<i>Hãng MISSY FASHION</i>	12.172.079.656	-
<i>HÃNG KING DRAGON</i>	9.369.983.216	-
<i>Công ty CP May Việt Ý - Hưng Yên</i>	5.954.677.740	1.339.671.873
Các khoản phải thu của khách hàng khác	24.531.547.837	39.778.459.216

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/6/2020</u> VND		<u>01/01/2020</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
7.1 Ngắn hạn - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	230.250.000.000	230.250.000.000	310.900.000.000	310.900.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến	7.000.000.000	7.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	35.500.000.000	35.500.000.000	56.500.000.000	56.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hưng Yên	31.000.000.000	31.000.000.000	53.650.000.000	53.650.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	57.500.000.000	57.500.000.000	83.500.000.000	83.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hưng Yên	65.000.000.000	65.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đống Đa	25.250.000.000	25.250.000.000	25.250.000.000	25.250.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
7.2 Phải thu về cho vay ngắn hạn	30.682.400.000	37.682.400.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Giang	10.682.400.000	11.682.400.000
Công ty Cổ phần May Hưng Bình	13.000.000.000	13.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên	-	6.000.000.000
7.3 Phải thu về cho vay dài hạn	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Giang	-	10.000.000.000
Phải thu cho vay bên liên quan		
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Giang	10.682.400.000	21.682.400.000
Công ty Cổ phần May Hưng Bình	13.000.000.000	13.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên	-	6.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Đơn vị tính: VND
01/01/2020
VND

7.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2020 VND			01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	36.163.400.000	-		36.163.400.000	-	
Đầu tư vào đơn vị khác	9.730.994.000	(2.476.994.000)		9.730.994.000	(1.893.409.000)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị đầu tư	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình	42,50	42,50	42,50	30.000.000.000	16.198.400.000	17.365.156.283	-	
Công ty CP Tiên Hưng	32,02	32,02	32,02	86.000.000.000	10.965.000.000	49.267.026.170	-	
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2 (*)	30,00	30,00	30,00	30.000.000.000	9.000.000.000	8.948.118.370	-	
Cộng				146.000.000.000	36.163.400.000	75.580.300.823	-	

(*) Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND, vốn thực góp đến ngày 30/6/2020 là 29.435.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/6/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Các khoản đầu tư khác	9.730.994.000	(2.476.994.000)		9.730.994.000	(1.893.409.000)	
<i>Công ty CP May Bảo Hưng</i>	<i>5.800.000.000</i>	-		<i>5.800.000.000</i>	-	
<i>Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long</i>	<i>204.000.000</i>	-		<i>204.000.000</i>	-	
<i>Công ty CP May Hưng Việt</i>	<i>1.250.000.000</i>	-		<i>1.250.000.000</i>	-	
<i>Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may</i>	<i>2.476.994.000</i>	<i>(2.476.994.000)</i>		<i>2.476.994.000</i>	<i>(1.893.409.000)</i>	

(**) Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.398.786.348	-	12.635.785.215	-
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.221.786.348	-	12.405.564.431	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	88.220.784	-
Tạm ứng	177.000.000	-	142.000.000	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(13.877.721.577)	(7.536.521.577)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(13.877.721.577)	(7.536.521.577)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.195.321.577)	(1.195.321.577)
- Phải thu về cho vay	(12.682.400.000)	(6.341.200.000)

10. NỢ XẤU

	30/6/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	13.877.721.577	-	13.877.721.577	-
Các khoản phải thu	1.195.321.577	-	1.195.321.577	-
Hãng Vinatex Hong Kong	923.676.754	-	923.676.754	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>923.676.754</i>	-	<i>923.676.754</i>	-
Công ty Cổ phần May Đáp Cầu	125.523.410	-	125.523.410	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>125.523.410</i>	-	<i>125.523.410</i>	-
Các đối tượng khác	146.121.413	-	146.121.413	-
Các khoản cho vay	12.682.400.000	-	12.682.400.000	-
Công ty Cổ phần May Việt Giang	8.682.400.000	-	8.682.400.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	<i>8.682.400.000</i>	-	<i>8.682.400.000</i>	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	<i>4.000.000.000</i>	-	<i>4.000.000.000</i>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.841.546.537	-	1.436.837.039	-
Công cụ, dụng cụ	476.736.801	-	368.664.034	-
Thành phẩm	66.742.519.040	-	45.995.453.241	-
Hàng hoá	115.212.427	-	82.051.082	-
Hàng gửi đi bán	33.441.798	-	57.108.753	-
Cộng	75.209.456.603	-	47.940.114.149	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn	12.605.923.338	13.063.716.868
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.133.150.171	7.874.079.837
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.260.818.734	1.985.685.491
Các khoản khác	3.211.954.433	3.203.951.540

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND
		Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	<u>178.260.572</u>	<u>178.260.572</u>
Tại ngày 30/6/2020	<u>178.260.572</u>	<u>178.260.572</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	<u>178.260.572</u>	<u>178.260.572</u>
Tại ngày 30/6/2020	<u>178.260.572</u>	<u>178.260.572</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	-	-
Tại ngày 30/6/2020	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 là 178.260.572 VND (tại ngày 01/01/2020 là 178.260.572 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	89.882.571.765	155.395.407.365	8.489.771.610	708.046.221	306.762.000	254.782.558.961
Tăng trong kỳ	956.597.673	12.696.940.366	2.475.590.910	-	3.346.219.644	19.475.348.593
Mua sắm	-	12.696.940.366	2.475.590.910	-	3.346.219.644	18.518.750.920
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	956.597.273	-	-	-	-	956.597.273
Tăng khác	400	-	-	-	-	400
Giảm trong kỳ	2.677.818.874	1.089.952.000	2.364.641.171	-	-	6.132.412.045
Thanh lý, nhượng bán	-	1.089.952.000	2.364.641.171	-	-	3.454.593.171
Hủy tài sản	2.677.818.874	-	-	-	-	2.677.818.874
Số dư tại 30/6/2020	88.161.350.564	167.002.395.731	8.600.721.349	708.046.221	3.652.981.644	268.125.495.509
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	46.852.908.139	106.888.641.399	7.162.806.911	635.241.382	112.073.816	161.651.671.647
Tăng trong kỳ	1.462.912.170	7.609.804.322	232.708.330	4.800.000	129.569.346	9.439.794.168
Khấu hao trong kỳ (*)	1.462.912.170	7.609.804.322	232.708.330	4.800.000	129.569.346	9.439.794.168
Giảm trong kỳ	2.620.383.978	1.089.952.000	2.364.641.171	-	-	6.074.977.149
Thanh lý, nhượng bán	-	1.089.952.000	2.364.641.171	-	-	3.454.593.171
Hủy tài sản	2.620.383.978	-	-	-	-	2.620.383.978
Số dư tại 30/6/2020	45.695.436.331	113.408.493.721	5.030.874.070	640.041.382	241.643.162	165.016.488.666
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2020	43.029.663.626	48.506.765.966	1.326.964.699	72.804.839	194.688.184	93.130.887.314
Số dư tại 30/6/2020	42.465.914.233	53.593.902.010	3.569.847.279	68.004.839	3.411.338.482	103.109.006.843

(*) Khấu hao trong kỳ bao gồm 112.412.220 VND là hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 là 97.183.229.807 VND (tại ngày 01/01/2020 là 90.340.879.330 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.337.794.173	854.304.970
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	1.337.794.173	854.304.970

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	31.242.998.315	31.242.998.315	19.915.884.510	19.915.884.510
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	12.741.507.750	12.741.507.750	7.795.708.106	7.795.708.106
<i>Công ty Cổ phần May Việt Giang</i>	<i>3.659.769.150</i>	<i>3.659.769.150</i>	<i>4.134.264.418</i>	<i>4.134.264.418</i>
<i>Công ty Cổ phần Máy và Dịch vụ Kỹ thuật Vạn Xuân</i>	<i>5.300.864.800</i>	<i>5.300.864.800</i>	<i>3.661.443.688</i>	<i>3.661.443.688</i>
<i>Công ty TNHH DY (VN)</i>	<i>3.780.873.800</i>	<i>3.780.873.800</i>	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	18.501.490.565	18.501.490.565	12.120.176.404	12.120.176.404

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	654.152.399	1.394.431.600	1.240.698.482	807.885.517
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.496.322.402)	5.789.803.420	231.573.958	(1.938.092.940)
Thuế thu nhập cá nhân	128.385.745	5.669.060.339	3.035.883.903	2.761.562.181
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	759.110.500	8.324.100	750.786.400
Các loại thuế, phí khác	-	126.500.000	126.500.000	-
Cộng	(6.713.784.258)	13.738.905.859	4.642.980.443	2.382.141.158
<i>Trong đó:</i>				
19.1 Phải nộp	1.014.112.102			4.320.234.098
19.2 Phải thu	7.727.896.360			1.938.092.940

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	26.078.760.520	2.258.820.148
Kinh phí công đoàn	2.317.005.150	1.640.571.039
Cổ tức phải trả Tập đoàn Dệt may Việt Nam	23.000.000.000	-
Phải trả về ốm đau, thai sản	475.848.233	519.851.809
Các khoản phải trả, phải nộp khác	285.907.137	98.397.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND				
Ngắn hạn	24.035.794.000	16.258.900.000				
Các khoản vay	24.035.794.000	16.258.900.000				
a. Các khoản vay			01/01/2020 VND	Trong kỳ VND	30/6/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	16.258.900.000	16.258.900.000	65.941.094.000	58.164.200.000	24.035.794.000	24.035.794.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	15.274.694.000	4.000.000.000	11.274.694.000	11.274.694.000
- Chi nhánh Phố Hiến						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -	16.258.900.000	16.258.900.000	50.666.400.000	54.164.200.000	12.761.100.000	12.761.100.000
Chi nhánh Hưng Yên						

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng USD, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Tổng công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Đơn vị tính: VND LNST chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2020	135.500.000.000	4.758.750.000	-	83.296.114.529	161.179.227.526
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	22.508.320.071
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.080.000.000	(51.530.000.000)	(119.294.625.489)
Điều chỉnh do hợp nhất và điều chỉnh khác	-	-	-	-	31.747.425.507
Tại ngày 30/6/2020	135.500.000.000	4.758.750.000	4.080.000.000	31.766.114.529	96.140.347.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2020		01/01/2020	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	47.434.460.000	47.434.460.000	47.434.460.000	47.434.460.000
Ông Nguyễn Xuân Dương	4.274.080.000	4.274.080.000	4.274.080.000	4.274.080.000
Bà Lương Thị Hữu	427.380.000	427.380.000	427.380.000	427.380.000
Ông Tạ Minh Tân	928.050.000	928.050.000	928.050.000	928.050.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	1.309.670.000	1.309.670.000	1.309.670.000	1.309.670.000
Ông Nguyễn Văn Trung	1.561.760.000	1.561.760.000	1.561.760.000	1.561.760.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.296.850.000	1.296.850.000	1.296.850.000	1.296.850.000
Ông Chu Hữu Nghị	329.480.000	329.480.000	329.480.000	329.480.000
Bà Bùi Thị Lý	577.460.000	577.460.000	577.460.000	577.460.000
Các cổ đông khác	77.360.810.000	77.360.810.000	77.360.810.000	77.360.810.000
Cộng	135.500.000.000	135.500.000.000	135.500.000.000	135.500.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	58.231.854.373	60.560.192.818
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty con trước hợp nhất	(10.235.300.490)	(263.527.117)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	48.143.793.732	46.075.482.318
Cộng	96.140.347.615	106.372.148.019

Tổng công ty điều chỉnh lại các quỹ căn cứ Nghị quyết số 01/NQĐHĐ-MHY ngày 04/5/2020 về phương án phân phối lợi nhuận và tăng vốn điều lệ của Đại hội đồng cổ đông. Theo Công văn số 4369/UBCK-QLCB ngày 09/7/2020, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Giá trị phát hành dự kiến là 27.100.000.000 VND và sẽ hoàn thành trong năm 2020.

b. Cổ phiếu

	30/6/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.550.000	13.550.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	13.550.000	13.550.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.550.000</i>	<i>13.550.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.550.000	13.550.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.550.000</i>	<i>13.550.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngọai tệ các loại	30/6/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	176.313,48	123.917,38

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công tại chỉ tiêu các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**22. DOANH THU**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	285.411.847.667	380.660.148.171
Doanh thu gia công	284.776.687.295	380.524.299.816
Doanh thu khác	635.160.372	135.848.355
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	285.411.847.667	380.660.148.171
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tiên Hưng	32.375.760	6.229.209

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Giá vốn gia công	185.597.640.842	235.661.604.813
Cộng	185.597.640.842	235.661.604.813

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.343.936.348	3.107.423.381
Lãi bán các khoản đầu tư	-	105.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.886.922.649	3.200.746.863
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.195.958.452	1.380.401.447
Cộng	6.426.817.449	7.793.571.691

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lãi tiền vay	242.260.670	20.169.205
Lỗ chênh lệch tỷ giá	110.018.140	40.195.549
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	583.585.000	-
Cộng	935.863.810	60.364.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
26.1. Chi phí bán hàng	42.574.397.935	48.175.111.555
Chi phí nhân viên bán hàng	16.896.206.930	18.606.622.883
Chi phí phụ liệu	10.994.859.914	14.077.806.618
Các khoản chi phí bán hàng khác	14.683.331.091	15.490.682.054
26.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.349.693.103	50.247.460.719
Chi phí nhân công	33.272.457.445	36.810.552.789
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.077.235.658	13.436.907.930

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	470.000.000	100.000.000
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	31.375.489	48.869.622
Xử lý công nợ	54.204.840	4.065.019
Các khoản khác	65.522.040	1.002.430
Cộng	621.102.369	153.937.071

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Giá trị còn lại của tài sản hủy	57.434.896	-
Các khoản khác	2.066.479	264.685
Cộng	59.501.375	264.685

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Công ty mẹ	3.873.312.471	9.058.285.969
Công ty con	-	1.000.000.000
Cộng	3.873.312.471	10.058.285.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	483.489.203	185.050.722
	483.489.203	185.050.722

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.932.168.131	27.994.688.142
Chi phí nhân công	181.427.478.648	198.665.938.365
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.327.381.948	9.000.141.091
Chi phí dự phòng	-	1.000.000.000
Chi phí khác	97.862.426.378	104.303.633.179
Cộng	307.549.455.105	340.964.400.777

32. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	22.508.320.071	51.829.677.897
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	22.508.320.071	51.829.677.897
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	13.550.000	13.550.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	1.661	3.825

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 30/6/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT không bao gồm khoản chi phí khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi, số tiền là 112.412.220 VND.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi số 30/6/2020 VND	Giá trị ghi số 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.048.664.794	26.621.883.756
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	230.250.000.000	310.900.000.000
Phải thu của khách hàng	50.832.966.872	39.922.809.512
Phải thu về cho vay	18.000.000.000	35.000.000.000
Phải thu khác	4.221.786.348	12.405.564.431
Cộng	320.353.418.014	424.850.257.699
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	31.242.998.315	19.915.884.510
Chi phí phải trả	-	1.508.488.828
Phải trả khác	23.000.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	24.035.794.000	16.258.900.000
Cộng	78.278.792.315	37.683.273.338

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch bán hàng lớn bằng USD. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD như sau:

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính	46.368.959.608	39.347.486.093
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.960.991.346	2.864.197.303
Phải thu khách hàng	42.407.968.262	36.483.288.790
Nợ tài chính	24.035.794.000	16.258.900.000
Vay và nợ thuê tài chính	24.035.794.000	16.258.900.000
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	22.333.165.608	23.088.586.093
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	22.333.165.608	23.088.586.093

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quá hạn từ 03 năm trở lên	13.877.721.577	13.877.721.577
Cộng	13.877.721.577	13.877.721.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- Rủi ro thanh khoản**

Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 30/6/2020		
Phải trả người bán	31.242.998.315	-
Phải trả khác	23.000.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	24.035.794.000	-
Cộng	78.278.792.315	-
Tại 01/01/2020		
Phải trả người bán	19.915.884.510	-
Chi phí phải trả	1.508.488.828	-
Vay và nợ thuê tài chính	16.258.900.000	-
Cộng	37.683.273.338	-

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất, gia công hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất, gia công và phân phối các sản phẩm hàng may mặc;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2020

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	615.358.890.098	-	615.358.890.098
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			615.358.890.098
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	324.204.221.487	-	324.204.221.487
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			324.204.221.487

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	284.776.687.295	635.160.372	285.411.847.667
Giá vốn hàng bán	185.597.640.842	-	185.597.640.842
Chi phí không phân bổ			87.924.091.038
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			11.890.115.787
Doanh thu hoạt động tài chính			6.426.817.449
Chi phí tài chính			935.863.810
Lãi (lỗ) khác			561.600.994
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			6.262.330.304
Lợi nhuận trước thuế			24.205.000.724
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.356.801.674
Lợi nhuận sau thuế TNDN			19.848.199.050

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2020

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	695.475.467.058	-	695.475.467.058
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			695.475.467.058
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	291.991.838.667	-	291.991.838.667
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			291.991.838.667



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	380.524.299.816	135.848.355	380.660.148.171
Giá vốn hàng bán	235.661.604.813	-	235.661.604.813
Chi phí không phân bổ			98.422.572.274
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			46.575.971.084
Doanh thu hoạt động tài chính			7.793.571.691
Chi phí tài chính			60.364.754
Lãi (lỗ) khác			153.672.386
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			9.660.463.528
Lợi nhuận trước thuế			64.123.313.935
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			10.243.336.691
Lợi nhuận sau thuế TNDN			53.879.977.244

BỘ PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. THÔNG TIN VỚI MỘT SỐ BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Công ty liên kết		
Bán hàng		32.375.760	6.229.209
Thuế GTGT đầu ra		3.237.576	622.921
Thu tiền		35.613.336	6.852.130
Chia cổ tức		5.000.000.000	1.599.760.468
Cổ tức trả bằng tiền		5.000.000.000	1.599.760.468
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Cổ đông lớn		
Chia cổ tức		23.000.000.000	18.973.784.000
Trả tiền cổ tức		-	18.973.784.000
Công ty Cổ phần May XK Ninh Bình	Công ty liên kết		
Chia cổ tức		1.000.000.000	2.550.000.000
Cổ tức trả bằng tiền		1.000.000.000	2.550.000.000
Công ty Cổ phần May XK Ninh Bình 2			
Cổ tức được chia		-	630.000.000
Cổ tức đã thu bằng tiền		-	630.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Ông Nguyễn Xuân Dương Cổ tức trả bằng tiền	Chủ tịch HĐQT	2.564.448.000	1.709.632.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa Cổ tức trả bằng tiền	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	785.802.000	523.868.000
Ông Nguyễn Văn Trung Cổ tức trả bằng tiền	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	937.056.000	624.704.000
Bà Phạm Thị Lan Hương Cổ tức trả bằng tiền	Phó Tổng Giám đốc	778.110.000	230.984.000
Ông Chu Hữu Nghị Cổ tức trả bằng tiền	Phó Tổng Giám đốc	197.688.000	131.792.000
Bà Bùi Thị Lý Cổ tức trả bằng tiền	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	346.476.000	230.984.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		1.301.065.912	1.407.587.514
Thu nhập của người quản lý khác		3.892.808.189	3.947.707.995
Cộng		<u>5.193.874.101</u>	<u>5.355.295.509</u>

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Cáp Thị Chính

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 26 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa